

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	187,940,150,602	167,072,655,323	675,592,367,429	588,317,321,226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187,940,150,602	167,072,655,323	675,592,367,429	588,317,321,226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45,791,150,623	42,844,312,829	146,988,872,005	135,442,650,305
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142,148,999,979	124,228,342,494	528,603,495,424	452,874,670,921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,276,018,900	1,602,918,110	7,950,282,050	5,020,424,549
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	153,306,286	198,641,232	339,533,718	5,195,810,674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			124,713,369	145,633,526	3,590,519,567
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	22,175,258,717	22,746,006,941	67,176,489,626	65,571,891,679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		123,096,453,876	102,886,612,431	469,037,754,130	387,127,393,117
11. Thu nhập khác	31	VI.6	31,320,927	256,208,375	100,557,377	886,329,541
12. Chi phí khác	32	VI.7	491,349,203	1,312,547,602	2,428,037,083	3,574,967,517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-460,028,276	-1,056,339,227	-2,327,479,706	-2,688,637,976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		122,636,425,600	101,830,273,204	466,710,274,424	384,438,755,141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,526,635,199	11,636,513,207	51,015,799,413	39,977,601,437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		109,109,790,401	90,193,759,997	415,694,475,011	344,461,153,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Lộc

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Mạnh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213,881,448,667	236,245,267,504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47,320,836,132	47,313,663,845
1. Tiền	111		47,320,836,132	47,313,663,845
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30,000,000,000	124,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	124,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,180,050,587	63,308,707,053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72,497,736,139	54,978,753,730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,838,938,410	3,337,193,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	53,454,260,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	2,389,116,038	4,992,759,554
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,432,685	4,378,187
1. Hàng tồn kho	141		2,432,685	4,378,187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,378,129,263	1,618,518,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3,378,129,263	1,618,518,419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702,697,950,168	753,386,070,484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6b	21,000,000	221,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21,000,000	221,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		535,515,151,987	578,421,290,064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	530,115,553,695	570,042,693,483
- Nguyên giá	222		845,659,171,119	840,610,110,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-315,543,617,424	-270,567,417,273
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,399,598,292	8,378,596,581
- Nguyên giá	228		20,925,962,285	20,925,962,285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-15,526,363,993	-12,547,365,704
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	100,470,894,196	100,497,472,887
- Nguyên giá	231		149,930,033,225	143,178,724,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-49,459,139,029	-42,681,251,400
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	185,856,210	6,807,658,938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185,856,210	6,807,658,938
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,505,047,775	67,438,648,595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	64,498,245,606	65,357,986,172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2,006,802,169	2,080,662,423
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		916,579,398,835	989,631,337,988

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99,357,489,350	75,239,753,514
I. Nợ ngắn hạn	310		87,312,331,086	54,409,120,660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5,439,550,474	3,494,202,221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	341,261,707	451,369,841
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	17,330,805,816	20,596,774,774
4. Phải trả người lao động	314	V.15	12,654,222,123	13,878,619,332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	426,695,840	398,267,237
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	7,046,194,180	6,602,100,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	44,007,159,205	2,189,575,030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a		6,736,770,480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66,441,741	61,441,745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,045,158,264	20,830,632,854
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b		7,000,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	12,045,158,264	10,474,078,099
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b		3,356,554,755
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		817,221,909,485	914,391,584,474
I. Vốn chủ sở hữu	410		817,221,909,485	914,391,584,474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	571,757,000,000	571,757,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499,857,000,000	499,857,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,699,432,342	20,699,432,342
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

989
 IG T
 PHẦN
 HÀNG
 GỒ
 P.HỒ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,637,511,281	2,090,557,577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216,127,965,862	319,844,594,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,383,440,851	319,844,594,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210,744,525,011	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		916,579,398,835	989,631,337,988

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Lộc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122,636,425,600	101,830,273,204
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,840,019,977	14,020,085,999
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		127,190,864	73,771,388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			124,713,369
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136,603,636,441	116,048,843,960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4,516,999,038	-12,112,757,731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76,034,306	303,223,249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14,419,441,780	5,320,604,065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-585,977,828	126,931,177
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			-116,863,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-13,496,328,925	-11,160,778,954
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		515,110,000	81,656,214,270
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-112,252,205,877	-21,751,120,468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,762,710,859	158,314,296,502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-60,000,000,000	-118,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112,350,273	39,234,777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112,350,273	-117,960,765,223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			5,337,000,000



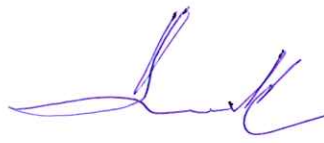
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-1,455,158,250
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15,000,000,000	-15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-15,000,000,000	-11,118,158,250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,875,061,132	29,235,373,029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,445,775,000	18,078,290,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47,320,836,132	47,313,663,845

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Lộc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quốc Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 448 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 454 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41). Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư .

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2007 với Cục thuế TP.HCM.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 - 20

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (nợ chuyển đổi)

Quyền chọn chuyển đổi nợ là giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi nợ được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn nợ, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.631.626.863	3.263.094.481

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.687.657.924		44.050.569.364	
Tiền đang chuyển	1.551.345		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	47.320.836.132		47.313.663.845	
2. Khoản đầu tư tài chính				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo	6.785.835.614		8.035.812.295	
Emirates Airlines	6.819.611.525		5.180.222.399	
Các khách hàng khác	58.892.289.000		41.762.719.036	
Cộng	72.497.736.139		54.978.753.730	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Công ty TNHH SX & TM Dân Cường	-		379.500.000	
Công ty TNHH Dầu Việt	192.533.385		194.001.585	
AIRLINE CONTAINER LEASING, LLC	-		191.688.584	
Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An	631.436.933		790.998.500	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-		739.944.300	
Công ty TNHH Xe Nâng Tín Quang	2.318.855.000		488.180.000	
Công ty TNHH TBK	-		153.266.300	
Các nhà cung cấp khác	1.696.113.092		399.614.500	
Cộng	4.838.938.410		3.337.193.769	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	53.454.260.000	53.454.260.000	-	-
	53.454.260.000	53.454.260.000	-	-
6. Phải thu khác				
<i>6a. Phải thu ngắn hạn khác</i>				
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	523.365.109	-	1.227.446.009	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền thuế TNCN được hoàn	426.768.898	-	897.947.623	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	472.612.168	-	280.858.044	-
Công TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	489.000.000	-	489.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	477.369.863	-	2.001.183.333	-
Lãi tiền cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	96.324.545	-
Cộng	2.389.116.038	-	4.992.759.554	-

6b. **Phải thu dài hạn khác**
Các khoản ký quỹ dài hạn.

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	3.378.129.263	1.618.518.419

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	64.498.245.606	65.357.986.172

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	457.335.550.823	119.961.419.703	234.059.165.560	28.758.962.397	495.012.273	840.610.110.756
Mua trong kỳ	1.762.442.181	1.006.511.853	2.784.416.647	-	-	5.553.370.681
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	504.310.318	-	-	504.310.318
Số cuối kỳ	459.097.993.004	120.967.931.556	236.339.271.889	28.758.962.397	495.012.273	845.659.171.119
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	677.788.762	2.062.866.147	14.507.001.115	3.312.227.897	495.012.273	21.054.896.194
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	90.320.096.300	56.196.684.894	104.438.833.529	19.116.790.277	495.012.273	270.567.417.273
Khấu hao tăng trong kỳ	15.801.023.965	9.379.289.121	17.354.786.483	2.945.410.900	-	45.480.510.469
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	504.310.318	-	-	504.310.318
Số cuối kỳ	106.121.120.265	65.575.974.015	121.289.309.694	22.062.201.177	495.012.273	315.543.617.424
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	367.015.454.523	63.764.734.809	129.620.332.031	9.642.172.120	-	570.042.693.483
Số cuối kỳ	352.976.872.739	55.391.957.541	115.049.962.195	6.696.761.220	-	530.115.553.695

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Cộng</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	20.925.962.285
Mua trong kỳ	-
Số cuối kỳ	20.925.962.285
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	445.575.998
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	12.547.365.704
Khấu hao trong kỳ	2.978.998.289
Số cuối kỳ	15.526.363.993
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	8.378.596.581
Số cuối kỳ	5.399.598.292
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Bất động sản đầu tư

	<u>Nhà</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.825.141.182	98.353.583.105	143.178.724.287
Tăng trong kỳ	6.751.308.938	-	6.751.308.938
Số cuối kỳ	51.576.450.120	98.353.583.105	149.930.033.225
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.837.891.211	34.843.360.189	42.681.251.400
Khấu hao trong kỳ	1.341.494.431	5.436.393.198	6.777.887.629
Số cuối kỳ	9.179.385.642	40.279.753.387	49.459.139.029
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	36.987.249.971	63.510.222.916	100.497.472.887
Số cuối kỳ	42,397,064,478	58,073,829,718	100,470,894,196

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	6.807.658.938	129.506.210	(6.751.308.938)	185.856.210
<i>Công trình vách ngăn, hệ thống điện nước tầng 6 tòa nhà SCSC</i>	<i>6.751.308.938</i>	<i>-</i>	<i>(6.751.308.938)</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Tòa nhà văn phòng</i>	<i>56.350.000</i>			<i>56.350.000</i>
<i>Công trình kho hàng xuất</i>	<i>-</i>	<i>129.506.210</i>	<i>-</i>	<i>129.506.210</i>
Cộng	<u>6.807.658.938</u>	<u>129.506.210</u>	<u>(6.751.308.938)</u>	<u>185.856.210</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	3.796.428.371	1.552.565.881
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Hương Tuyền	-	235.006.200
Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	349.093.920	481.178.325
Các nhà cung cấp khác	1.294.028.183	1.225.451.815
Cộng	<u>5.439.550.474</u>	<u>3.494.202.221</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>341.261.707</u>	<u>451.369.841</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.326.344.870	38.904.853.175	(38.479.285.720)	3.751.912.325
Thuế GTGT nhà thầu	-	119.358.165	(119.358.165)	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	113.390.257	(113.390.257)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.588.451.348	51.015.799.413	(54.077.615.562)	13.526.635.199
Thuế thu nhập cá nhân	681.978.556	3.273.611.725	(3.903.331.989)	52.258.292
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	<u>20.596.774.774</u>	<u>93.430.012.735</u>	<u>(96.695.981.693)</u>	<u>17.330.805.816</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%)

Riêng thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm (từ năm 2015) theo hướng dẫn Công văn số 5812/CT-TTHT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
426.695.840	398.267.237

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền trả trước về cho thuê VP và hợp thư	46.194.180	2.100.000
Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	7.000.000.000	6.600.000.000
Cộng	7.046.194.180	6.602.100.000

17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Trả trước về thuê sân đậu máy bay của Tổng Công ty Hàng không Miền Nam.

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	381.134.095
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	43.988.172.200	1.786.642.730
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.987.005	21.798.205
Cộng	44.007.159.205	2.189.575.030

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	0	6.736.770.480
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	-	6.736.770.480

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Đến ngày 30/6/2018 Công ty đã trả hết các khoản nợ vay ngắn hạn.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	-	3.356.554.755
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch 2 ⁽ⁱ⁾	-	3.356.554.755
Nợ thuê tài chính	-	-
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê lại máy móc thiết bị ⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	-
Cộng	-	3.356.554.755

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Đến ngày 30/6/2018 Công ty đã trả hết các khoản nợ vay và thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 60866429 ngày 15 tháng 6 năm 2009 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 480.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 896.000.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 97705549 ngày 06 tháng 10 năm 2010 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 640.707.000.000 VND.

(ii) *Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Gemadept	184.416.400.000	184.416.400.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (*)	72.025.000.000	72.025.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư Sài Gòn hàng không	-	57.134.170.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam	80.000	24.485.830.000
Các cổ đông khác	240.315.520.000	158.695.600.000
Cộng	<u>571.757.000.000</u>	<u>571.757.000.000</u>

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 đề sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền đề sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

20a. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.175.700	57.175.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.175.700	57.175.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.985.700	49.985.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.175.700	57.175.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.985.700	49.985.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20b. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Hội Đồng quản trị số SCSC18/HĐQT/NQ/14 ngày 05 tháng 12 năm 2018 như sau:

	VND
• Cổ tức năm 2018 của cổ phiếu ưu đãi (*)	30.000.000.000
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 cho các cổ đông phổ thông (tỷ lệ chia 35%)	174.949.950.000
• Trích quỹ khen thưởng năm 2017	-
• Trích quỹ đầu tư phát triển	-

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) hàng năm trong suốt thời gian còn lại của dự án (từ năm 2014 đến năm 2057) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 198,357.29USD (số đầu năm là 576,792.92USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Doanh thu khai thác nhà ga	175.412.844.230	155.437.212.682
	1.743.425.812	
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay		1.753.262.947
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe sân bóng... và các dịch vụ liên quan	10.486.879.888	9.433.535.250
Doanh thu khác	297.000.672	448.644.444
Cộng	<u>187.940.150.602</u>	<u>167.072.655.323</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	42.673.403.446	40.489.802.638
GV cho thuê văn phòng và dịch vụ liên quan	1.686.151.190	1.532.635.841
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.359.098.299	764.822.788
Giá vốn khác	72.497.688	57.051.562
Cộng	<u>45.791.150.623</u>	<u>42.844.312.829</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Lãi tiền gửi	3.147.755.730	1.602.918.110
Chênh lệch tỷ giá	128.263.170	
Cộng	<u>3.276.018.900</u>	<u>1.602.918.110</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Chi phí lãi vay	-	124.713.369
Lãi của khoản nợ chuyển đổi	-	-
Lãi thuê tài chính	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	153.306.286	73.927.863
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cộng	<u>153.306.286</u>	<u>198.641.232</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Chi phí cho nhân viên	10.655.322.009	13.590.764.379
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.591.493.626	1.886.905.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.744.292.458	1.698.478.887
Thuế, phí và lệ phí	65.165.900	23.190.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.083.559.697	3.979.757.409
Các chi phí bằng tiền khác	2.035.425.027	1.566.910.522
Cộng	<u>22.175.258.717</u>	<u>22.746.006.941</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Cộng	<u>31.320.927</u>	<u>256.208.375</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý IV /2018</u>	<u>Quý IV /2017</u>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	294.000.000	324.000.000
Khác	197.349.203	988.547.602
Cộng	<u>491.349.203</u>	<u>1.312.547.602</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết khác:

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ –SCSC tháng 01 năm 2015 giữa công ty và Quân chủng phòng không – không quân (đơn vị chủ quản của công ty TNHH MTV Sửa chữa A41)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu

Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc